

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **509** /CEMTR-P5
V/v Giải trình LNST 6 tháng đầu
năm 2021 lỗ & giảm hơn 10% so
với cùng kỳ

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán.

Theo số liệu trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của đơn vị gửi kèm, Công ty CP Cơ điện Miền trung (CEMC) giải trình nội dung lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 chuyển từ lãi sang lỗ và giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước là do Doanh thu 6 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓



Lê Thành Lâm

Số: **513** /CDMTR-P5
V/v Công bố báo cáo tài chính 06
tháng đầu năm 2021 và văn bản giải trình

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh - Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 09/08/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Văn bản giải trình số 509/CDMTR-P5 ngày 11/08/2021 về việc giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 chuyển từ lãi sang lỗ và giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ccmc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

Người được ủy quyền CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/01/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236. 2218455
- Fax: (84) 0236. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình; Thi công xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng. Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 230 người. Trong đó cán bộ quản lý là 16 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Hữu Thắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 28/05/2021 |
| • Ông Ngô Việt Hải | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021 |
| • Ông Phan Ngọc Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Dương Quốc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Đặng Phan Tường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Hijae Lee | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/10/2016
Miễn nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Bạch Quốc Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2018
Miễn nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Lê Thành Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2020
Miễn nhiệm ngày 21/05/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--|
| • Bà Phạm Thị Ngân Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Yến Vy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Bà Huỳnh Thị Như Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/10/2016
Miễn nhiệm ngày 21/05/2021 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Thành Lâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2020 |
| • Ông Ngô Hân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2021 |
| • Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/03/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 841/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 09/08/2021 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Văn Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2021

10/08/2021
CC
T.T
Đ.H
K.T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.738.996.312	124.969.539.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.321.256.329	4.600.809.952
1. Tiền	111	5	2.321.256.329	4.600.809.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.632.992.322	93.963.400.089
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.788.795.383	94.042.030.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.067.690.513	656.884.275
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.442.618.680	930.597.269
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140	9	28.529.305.575	26.234.707.202
1. Hàng tồn kho	141		28.529.305.575	26.234.707.202
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.255.442.086	170.621.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	1.160.330.555	75.510.226
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	95.111.531	95.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.153.562.433	17.597.092.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.242.351.174	16.155.384.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.200.060.851	16.107.094.263
- Nguyên giá	222		111.285.176.579	111.329.849.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.085.115.728)	(95.222.754.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	42.290.323	48.290.323
- Nguyên giá	228		93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.043.330)	(45.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		331.785.277	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	331.785.277	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	26.758.182	27.941.512
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.747.681.121)	(1.746.497.791)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.552.667.800	1.413.766.790
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.552.667.800	1.413.766.790
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		111.892.558.745	142.566.631.888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.797.740.732	99.676.020.354
I. Nợ ngắn hạn	310		74.533.698.330	98.716.690.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.495.134.414	17.020.012.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.902.942.885	4.227.520.737
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.029.665.058	1.706.941.471
4. Phải trả người lao động	314		899.205.751	1.496.044.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	466.762.021	757.942.308
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	414.156.677	295.486.034
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	54.473.329.673	73.024.818.319
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21.a	670.597.094	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		181.904.757	187.924.757
II. Nợ dài hạn	330		264.042.402	959.329.496
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21.b	264.042.402	959.329.496
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.094.818.013	42.890.611.534
I. Vốn chủ sở hữu	410		37.094.818.013	42.890.611.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	3.800.199.000	3.800.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	16.983.911.461	16.983.911.461
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	10.743.246.341	10.743.246.341
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	(34.432.538.789)	(28.636.745.268)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(28.636.745.268)	(31.273.980.614)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.795.793.521)	2.637.235.346
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		111.892.558.745	142.566.631.888

 **Tổng Giám đốc**
Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng


Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	31.408.303.116	139.678.394.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		31.408.303.116	139.678.394.898
4. Giá vốn hàng bán	11	25	29.430.449.417	126.206.723.272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>1.977.853.699</u>	<u>13.471.671.626</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.470.799	34.678.286
7. Chi phí tài chính	22	27	2.171.313.160	5.061.188.046
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.170.129.830	5.059.013.897
8. Chi phí bán hàng	25		-	270.359.324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.611.484.219	6.627.962.148
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(5.802.472.881)</u>	<u>1.546.840.394</u>
11. Thu nhập khác	31	29	39.224.848	100.726.095
12. Chi phí khác	32	30	32.545.488	11.991.020
13. Lợi nhuận khác	40		<u>6.679.360</u>	<u>88.735.075</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(5.795.793.521)</u>	<u>1.635.575.469</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(5.795.793.521)</u>	<u>1.635.575.469</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(1.449)	409
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(1.449)	409

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu


Lê Thành Lâm





Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Nguyễn Thị Thanh Phúc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		65.309.376.146	168.698.744.243
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(31.767.035.781)	(89.119.039.739)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.462.379.529)	(16.631.677.358)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18, 27	(2.202.375.786)	(5.167.092.073)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.690.731.011	14.823.918.088
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.014.894.698)	(5.355.209.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.553.421.363	67.249.644.070
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12,13	(311.221.153)	(72.982.319)
2. Tiền thu từ T.Lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	29	27.584.534	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	2.227.215.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	2.450.928	185.030.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(281.185.691)	2.339.263.234
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	42.742.668.426	79.790.277.373
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(61.294.157.072)	(135.590.657.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.551.488.646)	(55.800.379.673)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.279.252.974)	13.788.527.631
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.600.809.952	6.656.568.306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(300.649)	40.200
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.321.256.329	20.445.136.137

Tổng Giám đốc

Lê Thành Lâm

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/01/2020 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhờn, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình; Thi công xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp;
- Sản xuất nổi hơi (trừ nổi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng. Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc ngày 30/06/2021).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	608.554.000	254.952.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.712.702.329	4.345.857.952
Cộng	2.321.256.329	4.600.809.952

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Chalieco	4.382.600.000	4.382.600.000
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	7.693.821.870	7.693.821.870
Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	5.143.527.616	5.143.527.616
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tân Phước	5.049.288.629	5.049.288.629
Công ty CP Thủy điện Đăkrông	6.242.976.300	6.242.976.300
Các đối tượng khác	34.276.580.968	65.529.816.384
Cộng	62.788.795.383	94.042.030.799

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP MTS	349.125.000	349.125.000
Công ty CP Kim khí Bắc Việt	363.752.739	-
Các đối tượng khác	354.812.774	307.759.275
Cộng	1.067.690.513	656.884.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.279.677.472	-	775.261.965	-
Phải thu khác	162.941.208	-	155.335.304	-
Cộng	1.442.618.680	-	930.597.269	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.198.456.297	-	4.629.431.075	-
Công cụ, dụng cụ	51.160.828	-	81.977.149	-
Chi phí SX, KD dở dang	25.055.986.238	-	21.305.356.424	-
Thành phẩm	102.115.411	-	96.355.753	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	28.529.305.575	-	26.234.707.202	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2021.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phí kiểm định, bảo hiểm xe, tài sản	71.560.972	51.692.044
Chi phí thuê đất	375.054.050	-
Các khoản khác	713.715.533	23.818.182
Cộng	1.160.330.555	75.510.226

b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí sửa chữa tài sản	1.438.056.411	1.338.564.707
Các khoản khác	114.611.389	75.202.083
Cộng	1.552.667.800	1.413.766.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	44.482.714.457	53.053.626.557	13.363.822.126	429.685.958	111.329.849.098
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	44.672.519	-	-	44.672.519
Số cuối kỳ	44.482.714.457	53.008.954.038	13.363.822.126	429.685.958	111.285.176.579
Khấu hao					
Số đầu kỳ	41.127.612.743	42.354.285.119	11.395.053.218	345.803.755	95.222.754.835
Khấu hao trong kỳ	467.594.472	1.239.317.388	184.894.266	15.227.286	1.907.033.412
T/lý, nhượng bán	-	44.672.519	-	-	44.672.519
Số cuối kỳ	41.595.207.215	43.548.929.988	11.579.947.484	361.031.041	97.085.115.728
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.355.101.714	10.699.341.438	1.968.768.908	83.882.203	16.107.094.263
Số cuối kỳ	2.887.507.242	9.460.024.050	1.783.874.642	68.654.917	14.200.060.851

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.323.170.490 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 77.500.732.454 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	93.333.653
Mua trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	93.333.653
Khấu hao	
Số đầu kỳ	45.043.330
Khấu hao trong kỳ	6.000.000
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	51.043.330
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	48.290.323
Số cuối kỳ	42.290.323

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 33.333.653 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	331.785.277	-
Cộng	331.785.277	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2021			01/01/2021		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết				1.774.439.303	1.747.681.121		1.774.439.303	1.746.497.791	
Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	Đang hoạt động	49%	49%	1.774.439.303	1.747.681.121	(*)	1.774.439.303	1.746.497.791	(*)
Cộng				<u>1.774.439.303</u>	<u>1.747.681.121</u>		<u>1.774.439.303</u>	<u>1.746.497.791</u>	

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP XL&XNK VTTB CN-Cimexo	1.641.551.172	4.381.082.477
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại & Đầu tư QHIL	1.255.547.220	745.089.180
Các đối tượng khác	6.598.036.022	11.893.841.317
Cộng	9.495.134.414	17.020.012.974

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	1.680.690.000	-
Tổng Công ty máy và Thiết bị công nghiệp	862.927.561	-
Các đối tượng khác	4.359.325.324	4.227.520.737
Cộng	6.902.942.885	4.227.520.737

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.701.054.224	1.043.778.777	1.722.836.766	-	1.021.996.235
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.111.531	-	-	-	95.111.531	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.887.247	35.339.257	33.557.681	-	7.668.823
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	95.111.531	1.706.941.471	1.083.118.034	1.760.394.447	95.111.531	1.029.665.058

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay	34.124.392	66.370.348
Chi phí công trình	432.637.629	691.571.960
Cộng	466.762.021	757.942.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	227.163.496	84.455.323
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	45.000.000	42.000.000
Phải trả khác	141.993.181	169.030.711
Cộng	414.156.677	295.486.034

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	73.024.818.319	42.742.668.426	61.294.157.072	54.473.329.673
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng</i>	<i>73.024.818.319</i>	<i>42.742.668.426</i>	<i>61.294.157.072</i>	<i>54.473.329.673</i>
Cộng	73.024.818.319	42.742.668.426	61.294.157.072	54.473.329.673

21. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	670.597.094	-
Cộng	670.597.094	-

b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	264.042.402	959.329.496
Cộng	264.042.402	959.329.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(31.273.980.614)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.637.235.346
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>40.000.000.000</u>	<u>3.800.199.000</u>	<u>16.983.911.461</u>	<u>10.743.246.341</u>	<u>(28.636.745.268)</u>
Số dư tại 01/01/2021	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(28.636.745.268)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(5.795.793.521)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	<u>40.000.000.000</u>	<u>3.800.199.000</u>	<u>16.983.911.461</u>	<u>10.743.246.341</u>	<u>(34.432.538.789)</u>

Năm 2017, Công ty đã phát hành thêm 2.000.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, tổng số tiền huy động được sau khi trừ chi phí phát hành là 23.800.199.000 đồng. Mục đích huy động vốn là nhằm mua sắm bổ sung thiết bị, máy móc và cải tạo nhà xưởng. Phương án sử dụng vốn của đợt phát hành nêu trên đã được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 31/05/2018 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 30/05/2019. So với phương án sử dụng vốn đã điều chỉnh thì kết quả sử dụng vốn đến ngày 30/06/2021 như sau:

Mục đích sử dụng vốn	Phương án sử dụng vốn (điều chỉnh theo NQ DHĐCĐ)	Vốn đã sử dụng đến 30/06/2021	Vốn chưa sử dụng
Mua sắm thiết bị sản xuất	14.218.439.931	14.218.439.931	-
Cải tạo, nâng cấp thiết bị, dây chuyền sản xuất	1.747.283.336	1.711.580.403	35.702.933
Mua sắm phương tiện vận tải	2.958.308.182	2.958.308.182	-
Sửa chữa, cải tạo nhà xưởng	4.876.180.283	4.876.180.283	-
Chi phí phát hành vốn	199.801.000	199.801.000	-
Cộng	<u>24.000.012.732</u>	<u>23.964.309.799</u>	<u>35.702.933</u>
Làm tròn	<u>24.000.000.000</u>	<u>23.964.300.000</u>	<u>35.700.000</u>

Như vậy, so với số vốn thực tế huy động được từ đợt phát hành năm 2017 là 23.800.199.000 đồng thì Công ty đã giải ngân toàn bộ vốn theo phương án được Đại hội đồng cổ đông đề ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(28.636.745.268)	(31.273.980.614)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(5.795.793.521)	2.637.235.346
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(34.432.538.789)	(28.636.745.268)

23. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

		30/06/2021	01/01/2021
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	919,11	919,11
- Phải trả người bán	USD	8.013,00	-

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	29.687.161.864	136.071.448.242
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	1.721.141.252	3.606.946.656
Cộng	31.408.303.116	139.678.394.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	28.524.218.484	122.957.199.372
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	906.230.933	3.249.523.900
Cộng	29.430.449.417	126.206.723.272

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi	2.450.928	34.678.286
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	19.871	-
Cộng	2.470.799	34.678.286

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí lãi vay	2.170.129.830	5.059.013.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	344.947
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.183.330	1.829.202
Cộng	2.171.313.160	5.061.188.046

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	3.507.450.835	3.999.852.249
Các khoản khác	2.104.033.384	2.628.109.899
Cộng	5.611.484.219	6.627.962.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Thu tiền điện nước căng tin cho thuê	11.634.220	15.273.348
Thanh lý tài sản cố định	27.584.534	-
Thu nhập khác	6.094	85.452.747
Cộng	39.224.848	100.726.095

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí điện nước căng tin cho thuê	9.207.801	11.991.020
Chi phí khác	23.337.687	-
Cộng	32.545.488	11.991.020

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.795.793.521)	1.635.575.469
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	171.014.283	107.589.153
Điều chỉnh tăng	171.014.283	107.589.153
- Chi phí không hợp lệ	114.014.283	40.089.153
- Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	57.000.000	67.500.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(5.624.779.238)	1.743.164.622
Chuyển lỗ các năm trước	-	(1.743.164.622)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.795.793.521)	1.635.575.469
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.795.793.521)	1.635.575.469
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	(1.449)	409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.459.131.607	76.932.021.522
Chi phí nhân công	13.806.820.538	18.395.176.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.913.033.412	2.027.128.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.945.569.577	4.376.508.404
Chi phí khác bằng tiền	767.537.041	3.434.408.644
Cộng	37.892.092.175	105.165.243.442

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	919,11	919,11
Nợ tài chính			
- Phải trả người bán	USD	8.013,00	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.495.134.414	-	9.495.134.414
Chi phí phải trả	466.762.021	-	466.762.021
Vay và nợ thuê tài chính	54.473.329.673	-	54.473.329.673
Phải trả khác	186.993.181	-	186.993.181
Cộng	64.622.219.289	-	64.622.219.289
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.020.012.974	-	17.020.012.974
Chi phí phải trả	757.942.308	-	757.942.308
Vay và nợ thuê tài chính	73.024.818.319	-	73.024.818.319
Phải trả khác	211.030.711	-	211.030.711
Cộng	91.013.804.312	-	91.013.804.312

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản, nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>30/06/2021</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.321.256.329	-	2.321.256.329
Phải thu khách hàng	61.122.683.129	-	61.122.683.129
Phải thu khác	162.941.208	-	162.941.208
Cộng	63.606.880.666	-	63.606.880.666
<u>01/01/2021</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.600.809.952	-	4.600.809.952
Phải thu khách hàng	92.375.918.545	-	92.375.918.545
Phải thu khác	155.335.304	-	155.335.304
Cộng	97.132.063.801	-	97.132.063.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí		Sửa chữa thi nghiệm điện		Vận chuyển		Kinh doanh khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	29.887.161.864	136.071.448.242	-	-	-	-	1.721.141.252	3.606.946.656	31.408.303.116	139.678.394.898
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	28.524.218.484	122.957.199.372	-	-	-	-	906.230.933	3.249.523.900	29.430.449.417	126.206.722.272
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.359.324
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.611.484.219	6.627.962.148	-	-	-	-	-	-	5.611.484.219	6.627.962.148
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.470.799	34.678.286
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.171.313.160	5.061.188.046
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.448.540.839)	6.486.286.722	-	-	-	-	814.910.319	357.422.756	(5.802.472.881)	1.546.840.394
Tax nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	39.224.848	100.736.095
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	52.545.488	11.991.020
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.679.360	88.735.075
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.795.793.521)	1.635.575.469
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.795.793.521)	1.635.575.469
Tài sản cố định hữu hình	30/06/2021	30/06/2020	30/06/2021	30/06/2020	30/06/2021	30/06/2020	30/06/2021	30/06/2020	30/06/2021	30/06/2020
- Nguyên giá	14.121.269.617	17.711.647.465	78.791.234	251.501.737	-	-	-	-	14.200.060.851	17.963.149.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	99.952.122.381	160.711.419.150	4.388.796.372	4.866.179.008	6.497.226.064	6.497.226.064	437.037.762	437.037.762	111.285.176.579	112.511.892.984
Phải thu khách hàng	(85.840.852.764)	(82.999.771.685)	(4.399.999.138)	(4.614.668.271)	(6.497.226.064)	(6.497.226.064)	(437.037.762)	(437.037.762)	(97.683.113.728)	(94.548.703.782)
Phải trả người bán	62.738.795.383	110.868.112.284	-	-	-	-	-	-	62.788.795.383	110.868.112.284
Phải trả người bán	7.200.474.274	31.400.277.671	-	-	329.976.851	314.316.551	1.964.683.289	1.045.609.697	9.495.134.414	32.760.203.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch	Chức danh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lương HĐQT		187.300.147	184.707.976
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	187.300.147	184.707.976
Thù lao của Hội đồng quản trị		57.000.000	67.500.000
- Ông Ngô Việt Hải	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Hijae Lee	Thành viên	15.000.000	18.000.000
- Ông Bạch Quốc Trung	Thành viên	15.000.000	18.000.000
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	3.000.000	-
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	3.000.000	-
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	3.000.000	-
- Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên	-	13.500.000
Lương Ban Tổng Giám đốc		259.918.792	276.252.690
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	141.415.159	147.750.665
- Ông Ngô Hán	Phó Tổng Giám đốc	118.503.633	128.502.025

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc